

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2020/DS-ST

Ngày: 11-11-2020

Vv “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Duy Minh;*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

**1. Ông Cao Văn Dũng;**

**2. Ông Nguyễn Vĩnh Mậu.**

*- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quang - Kiểm sát viên.*

Ngày 11 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2020/TLST-DS, ngày 14 tháng 5 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1654/2020/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn L, xã P, T phố Q, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: vợ chồng anh Võ Trần H, sinh năm 1973 - chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Anh Võ Trần H ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Minh T, theo Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 6 năm 2020.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 02 năm 2020, lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Vào cuối năm 2017 âm lịch, vợ chồng anh Võ Trần H chị Nguyễn Thị Minh T có vay của chị số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), hẹn đến cuối tháng 02 năm 2018 âm lịch trả, lãi suất thỏa Tận là 4%/tháng. Nhưng đến cuối tháng 02 năm 2018 âm lịch vợ chồng anh H chị T không trả nợ. Sau đó chị có đòi nhiều lần nhưng vợ chồng anh H chị T cứ hẹn mãi mà không trả. Đến ngày 13 tháng 4 năm 2018 âm lịch vợ chồng anh H chị T viết lại giấy hẹn nợ (lần thứ 6), hẹn trả cho chị số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi 6.000.000 đồng, tổng cộng là 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng) vào ngày 24 tháng 4 năm 2018 âm lịch. Tuy nhiên đến ngày 24 tháng 4 năm 2018 âm lịch vợ chồng anh H chị T vẫn không trả. Chị tiếp tục đòi nợ nhiều lần thì vợ chồng anh H chị T trả được hai lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, tổng cộng là 20.000.000 đồng (hai chục triệu đồng). Lần trả sau là vào ngày 28 tháng 10 năm 2018 âm lịch.

Chị T có nộp cho Tòa 01 giấy hẹn nợ ghi ngày 28 tháng 10 năm 2018 âm lịch (bản phô tô), chị có ý kiến như sau: Tờ giấy này được viết hai mặt, do chị T viết, ở mặt trước chị thừa nhận chữ ký Nguyễn Thị T là do chị ký. Vì chị không biết chữ nên trước khi ký thì chị có yêu cầu chị T đọc lại cho chị nghe rồi chị mới ký tên. Tờ giấy này viết tại nhà chị T, có anh H chồng chị T, chị thừa nhận tờ giấy này vợ chồng chị T anh H trả cho chị 10.000.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000 đồng là đúng. Còn chữ viết ở phía dưới (phần ghi chú: các giấy nợ trước không còn giá trị nữa) thì chị không đồng ý, vì khi chị T đọc lại cho chị ký tên thì không có phần ghi chú và cũng không có mặt ông Đoàn Văn Đ như trong tờ giấy mà ông Đ đã ký tên dưới hàng chữ “người cho mượn tiền”, chị không biết và cũng không quen biết ông Đoàn Văn Đ, chị cũng chưa gặp ông Đoàn Văn Đ lần nào.

Còn mặt sau của giấy hẹn nợ ghi ngày 28 tháng 10 năm 2018 âm lịch, thì hai chữ ký Nguyễn Thị T không phải là chữ ký của chị. Nếu chị T yêu cầu giám định chữ ký của chị tại mặt sau của giấy hẹn nợ ghi ngày 28 tháng 10 năm 2018 âm lịch thì chị sẽ cung cấp chữ ký của chị để gửi cơ quan giám định. Còn ông Đoàn Văn Đ có ký vào mặt sau của trang giấy này thì chị không biết ông Đ là ai và cũng không quen biết ông Đoàn Văn Đ, chị cũng chưa gặp ông Đoàn Văn Đ lần nào.

Như vậy số tiền gốc mà vợ chồng anh H chị T còn nợ của chị là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Chị thay đổi yêu cầu như sau: khi làm đơn khởi kiện thì chị yêu cầu vợ chồng anh H chị T trả cho chị 50.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi. Nay chị yêu cầu vợ chồng anh H chị T trả cho chị số tiền gốc còn nợ là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và tiền lãi còn nợ là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Chị yêu cầu vợ chồng anh H chị T phải trả tiền lãi cho chị là 20%/năm theo quy định của pháp luật đối với số tiền 30.000.000 đồng kể từ ngày 13 tháng 4 năm 2018 âm lịch đến nay.

Chồng chị tên Đoàn Phương T. Số tiền 50.000.000 đồng mà chị cho vợ chồng anh H chị T mượn là tài sản riêng của chị, không phải là tài sản chung của vợ chồng chị, nên không có liên quan gì đến chồng chị. Việc chị cho vợ chồng anh H chị T vay tiền thì anh T cũng không biết.

Ngoài ra chị không còn gì trình bày gì thêm và không có yêu cầu gì khác.

\* Theo lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn chị Nguyễn Thị Minh T và cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Võ Trần H trình bày:

Nguyên vợ chồng chị có vay của chị Nguyễn Thị T tiền lãi 10%/tháng, cụ thể như sau:

+ Lần 1: Ngày 05 tháng 11 năm 2017 âm lịch, vợ chồng chị có vay của chị T số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng);

+ Lần 2: Ngày 27 tháng 12 năm 2017 âm lịch, vợ chồng chị có vay của chị T số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Tổng cộng vợ chồng chị có vay của chị T số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Hàng tháng vợ chồng chị trả lãi cho chị T đầy đủ mỗi tháng là 5.000.000 đồng.

Đến ngày 13 tháng 4 năm 2018 âm lịch, chị T bảo chị viết giấy hẹn nợ với số tiền gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và cộng thêm tiền lãi 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng), tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng). Thời hạn trả nợ dứt Đếm số tiền trên là vào ngày 24 tháng 4 năm 2018 âm lịch. Chị viết giấy hẹn nợ và vợ chồng chị ký tên vào giấy hẹn nợ. Sau đó vợ chồng chị đã trả số tiền trên cho chị T, cụ thể như sau:

+ Lần 1: Ngày 24 tháng 4 năm 2018 âm lịch, vợ chồng chị trả cho chị T 10.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng); vợ chồng chị còn nợ chị T 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

+ Lần 2: Ngày 28 tháng 10 năm 2018 âm lịch, vợ chồng chị trả cho chị T 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền gốc; vợ chồng chị còn nợ chị T 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

+ Lần 3: Ngày 12 tháng 12 năm 2018 âm lịch, vợ chồng chị trả cho chị T 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền gốc; vợ chồng chị còn nợ chị T 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

+ Lần 4: Ngày 22 tháng 3 năm 2019 âm lịch, vợ chồng chị trả cho chị T 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền gốc; vợ chồng chị còn nợ chị T 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

+ Lần 5: Ngày 24 tháng 7 năm 2019 âm lịch, vợ chồng chị trả cho chị T 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền gốc còn lại.

Như vậy vợ chồng chị đã trả đủ cho chị T 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) tiền lãi; tổng cộng là 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng).

Mỗi lần vợ chồng chị trả nợ cho chị T thì chị T đều ký nhận vào giấy. Sau khi trả dứt Đếm cho chị T thì chị T trả lại cho chị 2 giấy nợ và 1 giấy hẹn nợ cho chị để chị xé chứng minh vợ chồng chị đã trả hết nợ cho chị T.

Như vậy hiện nay vợ chồng chị không còn nợ của chị T. Nay chị T yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi 6.000.000 đồng và tiền lãi 20%/năm đối với số tiền 30.000.000 đồng kể từ ngày 13 tháng 4 năm 2018 âm lịch đến nay, vợ chồng chị không đồng ý vì vợ chồng chị đã trả hết nợ cho chị T.

Tại tờ giấy hẹn nợ ngày 28 tháng 10 năm 2018 âm lịch thì chữ ký của chị T ở phía dưới tờ giấy là do chị T ký tên, có ông Đoàn Văn Đ là người có mặt lúc chị trả nợ cho chị T và ông Đ cũng ký tên vào giấy có mặt chị T.

Ở mặt sau của giấy hẹn nợ có hai chữ ký của chị T là của chị T ký tên và ghi họ tên vào giấy. Các lần trả nợ sau cho chị T đều có mặt ông Đoàn Văn Đ nên ông Đ cũng ký tên vào giấy hẹn nợ ở trang sau của tờ giấy.

Giữa chị và ông Đ có quan hệ quen biết nhau. Chị chỉ biết ông Đoàn Văn Đ nhà ở xã Phước T, còn ông Đ ở thôn nào thì chị không biết, chị không biết năm sinh của ông Đ, cũng không có số Điện thoại của ông Đ.

Tòa án có yêu cầu chị cung cấp bản chính Giấy hẹn nợ ngày 28 tháng 10 năm 2018 âm lịch, nhưng hiện tại chị chưa cung cấp cho Tòa án.

Ngoài ra chị không còn gì trình bày gì thêm và không có yêu cầu gì khác.

\* Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ quy định tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình, tuy nhiên bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình qui định tại khoản 5 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan Đem giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: chị Nguyễn Thị T yêu cầu vợ chồng anh Võ Trần H chị Nguyễn Thị Minh T trả số tiền còn nợ và tiền lãi theo giấy hẹn nợ nên đây là tranh chấp về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà bị đơn là vợ chồng anh Võ Trần H chị Nguyễn Thị Minh T cư trú tại thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định nên vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Đem a khoản 1 Điều 35, Đem a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong thời gian từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình qui định tại khoản 5 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên

tòa bị đơn cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào lời khai của bị đơn có tại hồ sơ và lời khai trình bày của bị đơn tại phiên tòa để xem xét.

[3] Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị T yêu cầu vợ chồng anh Võ Trần H chị Nguyễn Thị Minh T trả số tiền gốc vay còn nợ là 30.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ là 6.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào “giấy hẹn nợ (6)” ngày 13 tháng 4 năm 2018 âm lịch thì vợ chồng anh H chị T có vay của chị T 50.000.000 đồng và còn nợ tiền lãi của thời gian vay trước đó chưa trả là 6.000.000 đồng, vợ chồng anh H chị T thừa nhận có vay và còn nợ của chị T số tiền trên. Chị T có cung cấp cho Tòa một giấy hẹn nợ ghi ngày 28 tháng 10 năm 2018 âm lịch (bản phô tô), tờ giấy này được viết hai mặt, do chị T viết, ở mặt trước chị T thừa nhận chữ ký Nguyễn Thị T là do chị ký. Chị T thừa nhận tờ giấy này vợ chồng chị T anh H trả cho chị 10.000.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000 đồng là đúng. Còn chữ viết ở phía dưới (phần ghi chú: các giấy nợ trước không còn giá trị nữa) thì chị T không đồng ý, vì khi chị T đọc lại cho chị ký tên thì không có phần ghi chú và cũng không có mặt ông Đoàn Văn Đ như trong tờ giấy mà ông Đ đã ký tên dưới hàng chữ “người cho mượn tiền”, chị T không biết và cũng không quen biết ông Đoàn Văn Đ, chị T cũng chưa gặp ông Đoàn Văn Đ lần nào. Còn mặt sau của giấy hẹn nợ ghi ngày 28 tháng 10 năm 2018 âm lịch, thì chị T không thừa nhận hai chữ ký Nguyễn Thị T là chữ ký của chị T. Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị T cũng không cung cấp bản chính giấy hẹn nợ để giám định chữ ký của chị T và chị T cũng không cung cấp địa chỉ của ông Đoàn Văn Đ là người ký tên trong giấy hẹn nợ để làm rõ việc vợ chồng anh H chị T trả nợ cho chị T. Do đó yêu cầu của chị T là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận; còn lời nại của vợ chồng chị T anh H là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Từ những nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, buộc vợ chồng anh H chị T phải trả cho chị T tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ của thời gian vay trước đó là 6.000.000 đồng, tổng cộng là 36.000.000 đồng.

Xét yêu cầu của chị T yêu cầu vợ chồng anh H chị T trả tiền lãi suất 20%/năm của số tiền gốc 30.000.000 đồng kể từ ngày 13 tháng 4 năm 2018 âm lịch. Hội đồng xét xử thấy rằng giữa chị T và vợ chồng anh H chị T đều thừa nhận vay tiền có tính lãi suất, chị T khai lãi suất cho vay là 4%/tháng, còn chị T khai lãi suất là 10%/tháng. Đây là hợp đồng vay có thỏa Tận về lãi suất và mức lãi suất mà hai bên khai là cao hơn so với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự. Tại phiên tòa hôm nay chị T yêu cầu vợ chồng anh H chị T trả tiền lãi suất 20%/năm là phù hợp với quy định tại các Điều 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy tiền lãi suất được tính như sau:

$30.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} = 6.000.000 \text{ đồng} : 12 \text{ tháng} = 500.000 \text{ đồng} \times 29 \text{ tháng} 15 \text{ ngày}$  (từ ngày 13 tháng 4 năm 2018 âm lịch, ngày dương lịch là ngày 27 tháng 5 năm 2018 đến ngày 11 tháng 11 năm 2020) = 14.750.000 đồng.

Như vậy cả tiền gốc và tiền lãi buộc vợ chồng anh H chị T phải trả cho chị T là: 30.000.000 đồng (tiền gốc) + 6.000.000 đồng (tiền lãi còn nợ trong thời gian vay trước khi viết giấy hẹn nợ ngày 13 tháng 4 năm 2018 âm lịch) + 14.750.000 đồng (tiền lãi từ ngày 13 tháng 4 năm 2018 âm lịch, ngày dương lịch là ngày 27 tháng 5 năm 2018 đến ngày 11 tháng 11 năm 2020) = 50.750.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, vợ chồng anh Võ Trần H chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 50.750.000 đồng x 5% = 2.537.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước. Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị T 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai T tiền số 0000564 ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bình Định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

**1.** Buộc vợ chồng anh Võ Trần H chị Nguyễn Thị Minh T phải trả cho chị Nguyễn Thị T tiền gốc 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và tiền lãi 20.750.000 đồng (hai mươi triệu bảy trăm năm chục ngàn đồng), tổng cộng là 50.750.000 đồng (năm mươi triệu bảy trăm năm chục ngàn đồng).

Kể từ ngày Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

**2.** Về án phí dân sự sơ thẩm: vợ chồng anh Võ Trần H chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 2.537.500 đồng (hai triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước. Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị T 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm chục ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai T tiền số 0000564 ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bình Định.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11 tháng 11 năm 2020).

*Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án*

*hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- VKSND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- Phòng KTNV và THA  
TAND tỉnh Bình Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Duy Minh**

**T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Văn Dũng**

**Nguyễn Vĩnh Mậu**

**Võ Duy Minh**

**Nơi nhận:**

- Đường sự;
- VKSND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- Phòng KTNV và THA  
TAND tỉnh Bình Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Duy Minh**